Valve Regulated Lead Acid Battery

MSK200

Thông số kỹ thuật

Điện áp danh định (V)

2V

Dung lượng danh định

Chế độ 10h	(20A	đến	1.80V)	200Ah
Chế độ 5h	(34A	đến	1.70V)	170Ah
Chế độ 1h	(120A	đến	1.60V)	120Ah
Chế độ 1C	(200A	đến	1.60V)	100Ah

Trọng lượng

Xấp xỉ. 14.0kg(30.8Lbs.)

Nội trở (at 1KHz)

Xấp xỉ. 0.8 mΩ

Dòng phóng lớn nhất

5 giây: 1200A

Phương pháp sạc điện ở 25℃(77℉)

Nạp chu kỳ:
Điện áp nạp 2.33 đến 2.36V
Hệ số bù nhiệt -5.0mV/℃/hộc
Dòng điện sạc lớn nhất : 60A
Nạp thường xuyên:
Điện áp nạp 2.21 đến 2.25V
Hệ số bù nhiệt -3.0mV/℃/hộc

Nhiệt độ hoạt động

Nạp điện	-15℃(5℉)	đến	40℃(104℉)
Phóng điện	-15℃(5℉)	đến	50℃(122℉)
Lưu kho	-15℃(5℉)	đến	40℃(104℉)

Độ tự phóng điện (khi lưu kho) ở 20℃(68℉)

1 tháng	98%
3 tháng	94%
6 tháng	85%

Chất liệu vỏ

ABS UL94 HB
Tùy chọn: Khả năng chống cháy của (UL94 V-0)

Tuổi thọ thiết kế

Tuổi thọ thiết kế dự tính : 12-15 năm ở mức 20℃ theo Eurobat

Dạng điện cực

F18

Kích thước

Chiều dài (L)	170±3 (6.69±0.12)
Chiều rộng (W)	106±3 (4.17±0.12)
Chiều cao (H)	333±3 (13.11±0.12)
Tổng chiều cao (HT)	342.5±3 (13.48±0.12)

Mô tả giá trị mô-men xoắn độ cứng của đai ốc đầu cực.

Giá trị mô-men xoắn được đề xuất M8:12 N-m (122kgf-cm)
Giá chị mô-men xoắn cực đại cho phép M8:20 N-m (104kgf-cm)

mm(inch)

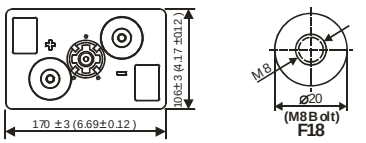

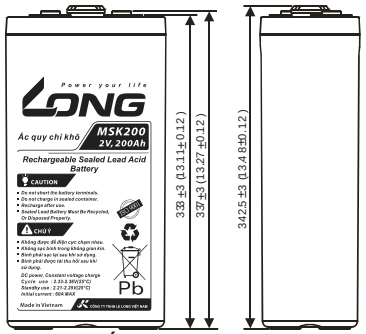

Đặc tuyến phóng ở 25°C(77°F)

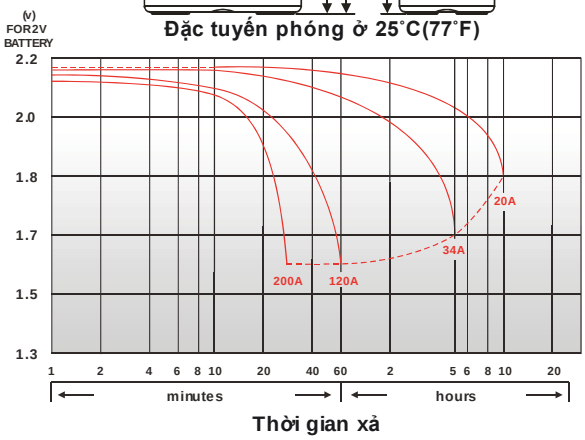

Thời gian xả

Power your life

Valve Regulated Lead Acid Battery

MSK200

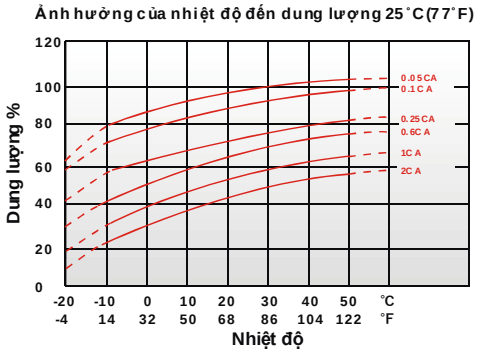

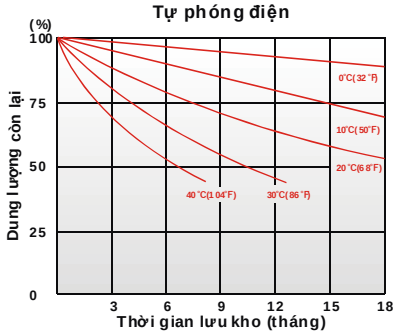

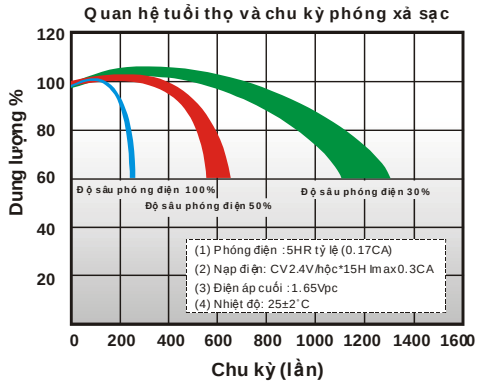

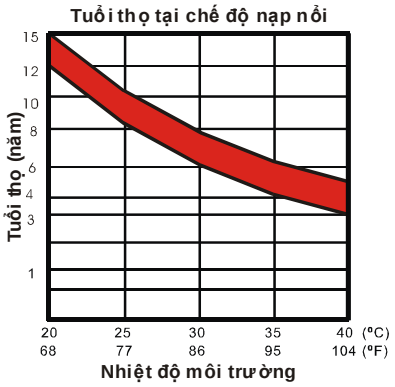

- BIỂU ĐỊNH CÔNG SUẤT DÒNG ĐIỆN

Tốc độ phóng điện tính bằng Watts đến các điện áp cuối khác nhau ở 25℃(77℉)

Time \ End Voltage		1.85V	1.80V	1.75V	1.70V	1.65V	1.60V
20	min	307	348	383	414	439	458
30	min	283	297	324	347	364	379
60	min	184	203	212	221	229	236
120	min	107	116	123	130	136	141
180	min	87.9	94.3	99.4	103	106	109
240	min	75.2	79.9	82.8	85.4	87.5	89.4
300	min	66.5	69.3	71.6	73.5	75.2	76.5
360	min	59.3	61.2	62.9	64.4	65.6	66.7
480	min	47.2	48.8	50.1	51.2	52.1	52.8
600	min	42.4	43.9	45.1	46.0	46.7	47.2
1200	min	20.3	21.2	21.9	22.5	23.0	23.3

- Tốc độ phóng điện tính bằng Ampe đến các điện áp cuối khác nhau ở 25℃(77℉)

Time \ End Voltage		1.85V	1.80V	1.75V	1.70V	1.65V	1.60V
20	min	162	182	205	226	243	254
30	min	157	178	191	201	210	217
60	min	92.7	103	110	117	122	126
120	min	61.4	64.9	68.1	70.7	73.2	75.3
180	min	46.3	48.5	50.7	52.6	54.3	55.8
240	min	36.5	38.7	40.4	41.9	43.2	44.3
300	min	31.0	32.8	34.3	35.6	36.7	37.7
360	min	28.4	30.2	30.9	31.6	32.2	32.8
480	min	22.9	24.0	24.6	25.1	25.5	25.9
600	min	19.2	20.0	20.5	20.9	21.3	21.6
1200	min	9.8	10.3	10.7	11.0	11.2	11.4

Tất cả dữ liệu trên thông số kỹ thuật. trang tính là giá trị trung bình:

Phạm vi dung sai: X<6 phút(+15%~-15%), 6 phút ≦X<10 phút (+12%~-12%),10 phút ≦X < 60 phút (+8% ~-8%), X≧60 phút (+5%~-5%)

130621-1A-V

LE LONG VIETNAM CO., LTD.

CÔNG TY TNHH LELONG VIỆT NAM

I 40 Bà Chánh Thâu, KP2, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An TEL:+84-272-3872213 FAX:+84-272-3872350

II Cụm Công Nghiệp Đức Mỹ, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An TEL:+84-272-3779666 FAX:+84-272-3779476

Contents in this data sheet are subject to change for improvement without prior notice to users. For clarifications and updated information, please contact us.